

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN
XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA;
LOGISTICS VÀ KHO BÃI

Địa điểm: Lô B7, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bình Định, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG của dự án đầu tư

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA; LOGISTICS VÀ KHO BÃI

Địa điểm: Lô B7, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Phong

Bình Định, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN
XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA;
LOGISTICS VÀ KHO BÃI

Địa điểm: Lô B7, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

CHỦ ĐẦU TƯ

Bình Định, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC CÁC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	6
CHƯƠNG I.....	7
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ CỞ.....	7
1. Tên chủ cơ sở	7
2. Tên cơ sở	7
2.1. Địa điểm cơ sở.....	7
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Dự án đầu tư.....	8
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường thành phần của dự án	8
2.4. Quy mô của Dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	9
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư.....	9
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	11
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu	11
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	12
4.3. Nhu cầu sử dụng nước:.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở.....	13
CHƯƠNG II	15
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	15
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	16
CHƯƠNG III.....	18
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	18

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	18
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	18
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	19
1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải:	19
1.2.2. Công trình thu gom nước thải	20
1.2.3. Công trình thoát nước thải.....	20
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
2.1. Đối với bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất viên nén.	22
2.1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý bụi.....	22
2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi	23
2.2. Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nguyên liệu sản xuất viên nén.	25
2.2.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải	25
2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	25
2.3. Mùi hôi từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và từ khu vệ sinh.	25
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	26
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	26
3.2. Chất thải rắn sản xuất	27
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát.....	27
4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	27
4.2. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát.....	28
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.	28
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	29
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	29
CHƯƠNG IV	31
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	31
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.	31
1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải	31
1.1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	31
1.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải	31
CHƯƠNG V.....	33
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi khí thải	33
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	35

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	35
CHƯƠNG VII	36
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	36
CHƯƠNG VIII.....	37
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	37

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

B

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép

C

COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn

G

GPMB	Giải phóng mặt bằng
------	---------------------

H

HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
------	------------------

N

NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
-------	-----------------------

K

KDC	Khu dân cư
-----	------------

P, Q

PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ-TTg	Quyết định - Thủ tướng
QL	Quốc lộ

T, U

TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
TVGS	Tư vấn giám sát
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu giai đoạn vận hành của dự án	11
Bảng 1.2. Lượng nước cấp phục vụ cho hoạt động của nhà máy	12
Bảng 1.3. Các hạng mục công trình của dự án	13
Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị giai đoạn hiện nay của Dự án	13
Bảng 3.1. Thông số thiết kế hệ thống xử lý bụi hiện trạng.....	23
Bảng 3.2. Thông số thiết kế hệ thống xử lý	25
Bảng 3.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	27
Bảng 3.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát	27
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	35
Bảng 6.2. Chỉ tiêu lấy mẫu	35

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí thực hiện Dự án trên bản đồ vệ tinh Google earth.....	8
Hình 1.2. Quy trình sản xuất viên nén hiện tại.....	10
Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý dự án.....	14
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của nhà máy.....	18
Hình 3.2. Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa của dự án.....	19
Hình 3.3. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án	22

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ CỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Nông trại xanh.
- Địa chỉ văn phòng: Lô B7, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Dự án đầu tư: Ông Nguyễn Quốc Phong.
- Điện thoại: 02567778686 Chức vụ: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601594402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 10/4/2009, thay đổi lần thứ 12 ngày 05/08/2022.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7251701824 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 29 tháng 8 năm 2024.

2. Tên cơ sở

**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI
ĐỊA; LOGISTICS VÀ KHO BÃI**
(Gọi tắt là Dự án)

2.1. Địa điểm cơ sở

Địa điểm thực hiện dự án: Lô B7, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Diện tích 19.724 m² được giới hạn chính như sau:

- Phía Đông: giáp hành lang kỹ thuật KCN.
- Phía Tây: giáp đường trục trung tâm KCN.
- Phía Nam: giáp Công ty TNHH Sài Gòn Max.
- Phía Bắc: giáp đường số 19.



Hình 1.1. Vị trí thực hiện Dự án trên bản đồ vệ tinh Google earth

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Dự án đầu tư

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng Dự án: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.
- Cơ quan cấp giấy phép môi trường Dự án: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường thành phần của dự án

- Thông báo số 1234/TB-BQL ngày 10/08/2012 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 - KCN Phú Tài.

2.4. Quy mô của Dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Dự án đầu tư có tổng vốn đầu tư 108.028.385.000 đồng (một trăm lẻ tám tỷ hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) thuộc dự án đầu tư nhóm B căn cứ theo quy định tại điểm d,

khoản 4, Điều 8, Luật Đầu tư công (Dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đến dưới 1.000 tỷ đồng).

- Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Dự án không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại phụ lục II của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án đầu tư thuộc Dự án đầu tư nhóm II thuộc số thứ tự 2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Theo Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH thì Dự án thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường. Căn cứ theo Điểm a, Khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo Vệ Môi Trường 2020 về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thì dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cấp Tỉnh do UBND Tỉnh Bình Định ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp và mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư nhóm II thuộc phụ lục IX Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 – KCN Phú Tài. Tuy nhiên, thời điểm hiện nay, Nhà máy thay đổi quy mô thành nông lâm sản (viên nén gỗ) 250.000 tấn sản phẩm/năm; logistics và kho bãi 5.000 m² (4 tấn/m² tương đương 20.000 tấn).

- Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường “Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải...”. Do đó, Công ty thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Dự án theo đúng quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Nông lâm sản (viên nén gỗ): 250.000 tấn sản phẩm/năm.
- Logistic và kho bãi: 5.000 m² (4 tấn/m² tương đương 20.000 tấn).

3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư.



Hình 1.2. Quy trình sản xuất viên nén hiện tại tại

Thuyết minh quy trình sản xuất

- Nguyên liệu chính để sản xuất chủ yếu là: (1) dăm bào và mùn cưa từ các nhà máy chế biến gỗ nằm trong KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, các cụm công nghiệp ở An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, ... trong tỉnh Bình Định và các nhà máy chế biến gỗ thuộc các tỉnh lân cận như Gia Lai, Kon Tum. Lượng nguyên liệu dăm bào chiếm khoảng 10% nhu cầu nguyên liệu của nhà máy, lượng mùn cưa chiếm khoảng 10% ; (2) các loại dăm khô các loại chiếm khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu của nhà máy.

- Các loại nguyên liệu này sau khi được nhập về nhà máy đưa trực tiếp vào nhà kho và xưởng sản xuất.

- Tùy theo từng loại nguyên liệu mà đưa vào các công đoạn khác nhau của quy trình sản xuất như trên. Quy trình sản xuất được mô tả như sau:

Công đoạn Nghiền thô: dăm bào có kích thước lớn sẽ được nghiền thành các hạt bột gỗ bán thành phẩm có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 5mm để đạt kích thước đồng đều nhằm mục đích tạo ra viên nén đẹp và tỷ trọng cao. Bột gỗ bán thành phẩm theo băng tải sẽ được đổ đồng và lưu chứa tạm thời trong nhà sấy để đưa vào công đoạn sấy.

Công đoạn Sấy: mùn cưa có độ ẩm khoảng 40% bột gỗ bán thành phẩm sau khi qua công đoạn nghiền thô sẽ qua công đoạn sấy bán thành phẩm được đưa vào phễu cấp liệu lò sấy bằng xe xúc bốc. Đây là công đoạn điều chỉnh độ ẩm cho khối nguyên liệu vì độ ẩm của nguyên liệu có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thành phẩm. Độ ẩm nguyên liệu tốt nhất cho sản xuất viên nén là 10 - 14%, do đó nhà máy phải sử dụng hệ thống sấy để làm giảm độ ẩm của khối nguyên liệu. Nguyên liệu sau khi sấy sẽ được lưu chứa tạm thời tại kho nguyên liệu 1.

Công đoạn Nghiền tinh: dăm bào, bột gỗ bán thành phẩm sau khi sấy sẽ được xúc bốc đưa vào phễu cấp liệu của máy nghiền tinh. Công đoạn này sẽ làm nhỏ nguyên liệu để chuẩn bị ép tạo viên, kích thước hạt bột gỗ bằng 0,3 – 0,5mm.

Công đoạn Tạo viên nén: Bột gỗ bán thành phẩm sau khi qua công đoạn sấy đưa qua máy nghiền tinh đạt kích thước và độ ẩm thích hợp thì được đưa thẳng đến bộ phận ép viên. Nguyên liệu được đưa vào miệng nạp nguyên liệu của máy ép viên bằng các hệ thống xích tải và vít tải, nhờ hệ thống này để cung cấp nguyên liệu một cách đều đặn vào miệng nạp nguyên liệu của máy nén viên. Nguyên liệu sau khi được đưa vào máy sẽ được nén lại thành dạng viên nén và được đưa ra ngoài.

Công đoạn Làm nguội: Viên nén sau khi được tạo ra có nhiệt độ khá cao sẽ được đưa vào hệ thống làm mát bằng các băng tải, cyclone và máy làm mát sẽ làm giảm nhiệt độ của viên nén vì nếu đóng gói viên nén còn nóng thì sau khi được đóng bao, nhiệt độ của viên nén sẽ làm hấp ẩm trong bao do vậy có thể sẽ làm giảm chất lượng của viên nén.

Công đoạn đóng bao thành phẩm: Thành phẩm viên nén sau khi được làm nguội sẽ được đưa vào phễu chứa của máy đóng bao và được đóng kín bằng bao PE, PP với dung tích chứa khoảng 1.300 kg/bao. Các bao sau khi được nạp đầy viên nén, được đóng kín và đặt trên pallet trong nhà kho để sẵn sàng xuất xưởng.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

- Nông lâm sản (viên nén gỗ): 250.000 tấn sản phẩm/năm.
- Logistic và khi bãi: 5.000 m² (4 tấn/m² tương đương 20.000 tấn).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu giai đoạn vận hành của dự án

Stt	Nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I. Nguyên liệu sản xuất				
1	Nguyên liệu sản xuất	tấn/năm	350.000	
1.1	Dăm bào	tấn/năm	35000	Chiếm 25%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

1.2	Mùn cưa	tấn/năm	35000	Chiếm 25%
1.3	Domino, Dăm khô	tấn/năm	280000	Chiếm 50%
2	Vật liệu đóng gói	tấn/năm	10.000	Đóng gói sản phẩm
II. Nhiên liệu				
1	Vỏ cây, củi,...	tấn/năm	25.920	Định mức nguyên liệu 300kg/h/tấn hơi. 2 lò hơi 5 tấn
2	Dầu DO, xăng	lít/năm	5.240	Xe nâng
3	Điện năng	Kw/năm	5.600	Thiết bị, máy móc

(Nguồn: Công ty TNHH Nông Trại Xanh)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện: Đầu nối với lưới điện hiện trạng của KCN thông qua 02 trạm biến áp: TBA **1000kVA** tại góc Đông Bắc, TBA **4000kVA** tại góc phía Tây mặt bằng để phân phối cho nhà máy.

- Nhu cầu tiêu thụ điện gồm các máy móc thiết bị phụ vụ cho sản xuất, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt..., khi nâng công suất dự kiến lượng điện tiêu thụ là 120.000 KW/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

Nhu cầu cấp nước dự kiến cho hoạt động của đơn vị hoạt động tại nhà máy chi tiết như sau:

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt: Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy dự kiến khoảng 100 người/ngày. Chủ dự án tuyển dụng lao động gần khu vực nhà máy, hoạt động nấu ăn và vệ sinh tắm giặt được thực hiện tại gia đình, lượng nước sử dụng cho công nhân. Theo TCVN 13606:2023 - Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế, định mức cấp nước là 45 lít/người/ca. Tổng lượng nước cấp 100×45 lít/người = 4,5 m³/ngày.

Nhu cầu sử dụng nước cho hệ thống bụi, khí thải: dự án sử dụng hệ thống bể đập bụi. Dung tích các bể khoảng 3m³ và sẽ được tuần hoàn sử dụng và bổ sung thêm nước hằng ngày.

Bảng 1.2. Lượng nước cấp phục vụ cho hoạt động của nhà máy

Stt	Mục đích sử dụng nước	Định mức	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
1	Q1: Nước cấp cho sinh hoạt Cán bộ, công nhân	45 lít/người/ca	4,5	
3	Q2: Nước cấp cho hệ thống xử lý khí, bụi		6	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

Stt	Mục đích sử dụng nước	Định mức	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
5	Nước PCCC (Chỉ phát khi có sự cố)		108 m ³ /lần	
Tổng cộng Q1+ Q2 (Không tính nước cấp PCCC)			7,5	

(Nguồn: Công ty TNHH Nông Trại Xanh)

Nguồn nước: lấy từ hệ thống nước cấp hiện có của khu vực, trên vẽ hệ đường đường nội bộ số 14 (gần khu vực cổng chính).

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

a. Quy mô xây dựng Cơ sở

Bảng 1.3. Các hạng mục công trình của dự án

STT	HẠNG MỤC THEO ĐTM ĐƯỢC DUYỆT	DIỆN TÍCH (m ²)	GHI CHÚ
1	Xưởng sản xuất mở rộng	1960	Đã đầu tư
2	Nhà làm việc	80	Đã đầu tư
3	Trạm để xe	174,64	Đã đầu tư
4	Nhà ăn ca + nhà nghỉ ca	241,2	Đã đầu tư
5	Bể nước cứu hỏa 01	22,77	Đã đầu tư
6	Nhà vệ sinh	23,13	Đã đầu tư
7	Trạm điện số 1	28,6	Đã đầu tư
8	Xưởng sản xuất số 1	2950,37	Đã đầu tư
9	Xưởng sản xuất số 2	1879,44	Đã đầu tư
10	Xưởng sản xuất số 3	2713,77	Đã đầu tư
11	Bể xử lý nước thải sinh hoạt	12	Đã đầu tư
12	Xưởng sản xuất mở rộng số 2	1968	Đã đầu tư
13	Bể cứu hỏa số 02	29,72	Đã đầu tư
14	Trạm cân	88,4	Đã đầu tư
15	Bể cứu hỏa số 03	9,75	Đã đầu tư
16	Trạm điện số 2	9	Đã đầu tư

b. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ Dự án đầu tư

Bảng 1.4. Danh mục máy móc thiết bị giai đoạn hiện nay của Dự án

TT	Tên thiết bị máy móc	ĐVT	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Ghi chú
1	Máy nghiền thô	Máy	02	6 tấn/h	Việt nam	Mới 85%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

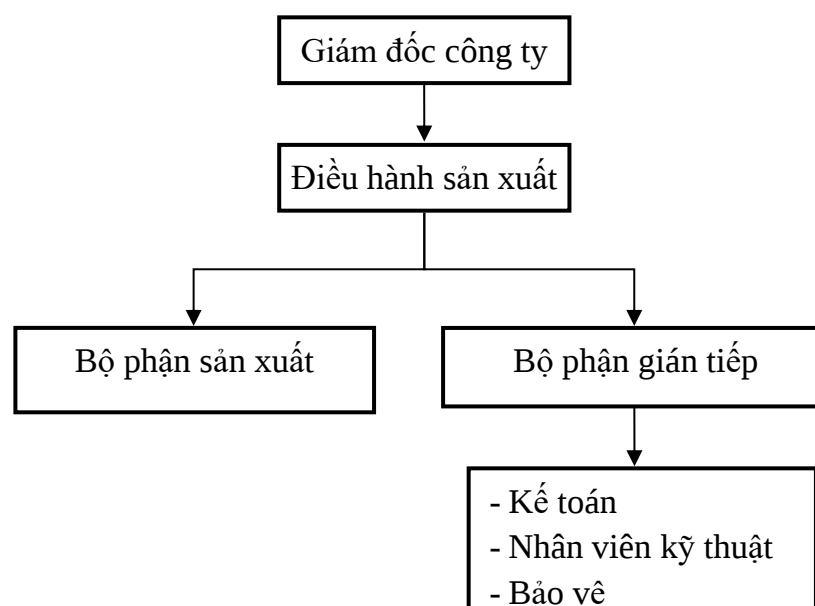
2	Hệ thống sấy	HT	02	5tấn/h	Việt nam	Mới 85%
3	Máy nghiền tinh	máy	04	8 tấn/h	Việt nam	Mới 85%
4	Máy ép viên	máy	08	4tấn/h	Việt nam	Mới 85%
5	Thiết bị làm mát	HT	04	8tấn/h	Việt nam	Mới 85%

c. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư 108.028.385.000.

d. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Cơ cấu tổ chức quản lý, sản xuất của Cơ sở được minh họa trong hình sau:



Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý dự án

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

❖ *Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia*

- Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Nhà máy được đầu tư xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh, đảm bảo xử lý triệt để toàn bộ các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định trong suốt quá trình hoạt động. Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 có thể hiện mục tiêu cụ thể gồm kiểm soát tốt các nguồn khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đảm bảo các cơ sở sản xuất công nghiệp kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hoạt động của nhà máy có phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông, hoạt động của lò đốt.... Trong quá trình hoạt động sản xuất chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát các nguồn khí thải này phát sinh tại dự án đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành và Giấy phép môi trường được cấp.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTG ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện Quản lý chất thải rắn phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp, nhằm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp. Chủ dự án xây dựng quy trình quản lý CTR, tiến hành thu gom phân loại CTR tại nguồn (CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH (phân loại theo từng mã CTNH phát sinh, lưu

chứa riêng biệt)) và đã ký hợp đồng thu gom với các đơn vị chức năng theo đúng quy định đảm bảo phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

❖ Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Ngành nghề sản xuất của dự án là ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Phú Tài (thuộc nhóm ngành chế biến nông lâm sản) theo quy hoạch phân khu chức năng của KCN đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Phú Tài. Bên cạnh đó, việc triển khai dự án cũng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương,... nên việc triển khai dự án trong KCN Phú Tài là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và phù hợp với quy hoạch các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN.

- Căn cứ theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về Ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025, khu vực dự án thuộc phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn thuộc Vùng 1, áp dụng hệ số vùng $K_v = 1$ đối với khí thải. Toàn bộ khí thải phát sinh tại dự án được thu gom và xử lý đảm bảo cấp độ xả thải theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó đầu nối vào HTXL nước thải chung của KCN Phú Tài, không xả ra môi trường nên không ảnh hưởng đến phân vùng tiếp nhận nước thải tại khu vực.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án nằm tại Lô B7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hiện nay KCN đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom - thoát nước mưa, hệ thống thu gom - xử lý nước thải cùng với hệ thống giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, Chủ đầu tư hạ tầng KCN Phú Tài đã xây dựng hoàn thành 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất xử lý đạt 2.000 m³/ngày.đêm và lượng nước thải tiếp nhận từ các dự án thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trung bình khoảng 500 – 600m³/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ dự án được đưa về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý với lưu lượng cao nhất có thể phát sinh chỉ khoảng 3,6 m³/ngày.đêm nên trạm XLNT của KCN hoàn toàn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải từ dự án.

Đối với môi trường không khí xung quanh, chủ dự án cam kết đầu tư các công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo Quy chuẩn môi trường phù hợp theo phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh; không thực hiện xả khí thải, bụi thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Ngành nghề sản xuất của Dự án không thuộc trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên đảm bảo phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nền tại khu vực.

→ Qua các đánh giá về sức chịu tải của môi trường không khí, môi trường nước mặt cho thấy hoạt động của Dự án đầu tư là hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

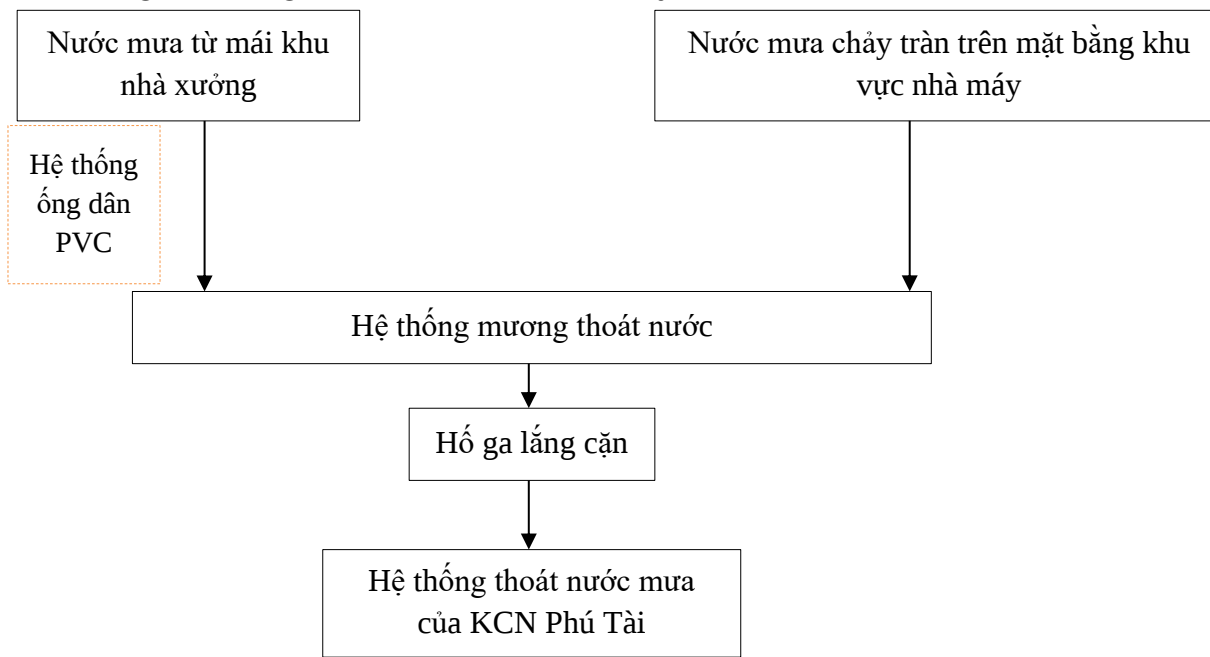
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Mạng lưới thu gom nước mưa của nhà máy:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của nhà máy

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải và theo nguyên tắc tự chảy. Khu vực cây xanh thảm cỏ tập trung nước mưa thoát theo hướng tự thấm.

Nước mưa trong khu vực nhà máy được thu gom và thoát theo hai dòng:

- Nước mưa từ mái nhà xưởng và các khu vực phụ trợ sau khi qua hệ thống máng thu nước trên mái theo các ống nhựa PVC (D90) thu gom vào hệ thống mương thoát nước BTCT của nhà máy.
- Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khu vực nhà máy được thu gom vào hệ thống hố ga kết hợp mương thoát nước BTCT có kích thước BxH = 40cmx45cm, có nắp đan bê tông đầu nối vào hệ thống mương thoát nước mưa của KCN Phú Tài tạo 02 điểm trên đường số 19.



Hình 3.2. Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa của dự án

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải:

(1). **Nước thải sinh hoạt:** phát sinh từ khu nhà vệ sinh. Theo tính toán tại mục 1.4.2, Chương 1, thì lượng nước dùng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy là: 4,5 m³/ngày. Theo điều 2.11.1 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước thải được tính $\geq 80\%$ lượng nước cấp. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa được tính bằng 80% lượng nước cấp là: 3,6 m³/ngày. Đêm.

(2). **Nước thải sản xuất:**

Hoạt động của nhà máy phát sinh nước thải từ các hoạt động sau: xử lý bụi; phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi (nước vệ sinh, nạo vét cặn từ bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi).

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi khi thực hiện vệ sinh thực tế nước thải phát sinh rất ít do lẫn trong bùn cặn khi thực hiện nạo vét. Cụ thể: bể chứa nước có thể tích duy trì cho mục đích xử lý khí thải khoảng 3m³, lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý, sau một thời gian nồng độ bụi trong nước thải đậm đặc Công ty sẽ tiến hành nạo vét cặn dưới đáy bể để vệ sinh bể nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý và bổ sung nước sạch vào bể để tăng hiệu quả xử lý (định kỳ

khoảng 01 tháng/lần). Lượng cặn có lẫn nước thải thực tế chiếm khoảng 20% thể tích nước trong bể: $3\text{m}^3 \times 0,2 = 0,6 \text{ m}^3$.

- Nước thải từ hệ thống xử lý bụi: Hệ thống xử lý bụi quá trình sản xuất khi thực hiện vệ sinh thực tế nước thải phát sinh rất ít do lẫn trong bùn cặn khi thực hiện nạo vét. Cụ thể: bể chứa nước có thể tích duy trì cho mục đích xử lý khí thải khoảng 6m^3 , lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý, sau một thời gian nồng độ bụi trong nước thải đậm đặc Công ty sẽ tiến hành nạo vét cặn dưới đáy bể để vệ sinh bể nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý và bổ sung nước sạch vào bể để tăng hiệu quả xử lý (định kỳ khoảng 01 tháng/lần). Lượng cặn có lẫn nước thải thực tế chiếm khoảng 20% thể tích nước trong bể: $6\text{m}^3 \times 0,2 = 1,2 \text{ m}^3$.

1.2.2. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của dự án là hệ thống thoát nước riêng biệt bao gồm:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất: Nước thải từ các bể đập bụi được tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường

- Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại nhà máy: Nước thải từ nhà vệ sinh từ khu xử lý nước thải được thu gom bằng đường ống PVC D90 về bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm dưới các công trình nhà vệ sinh sau đó dẫn bằng đường ống PVC D200 đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Phú Tài tại hố ga góc tường rào phía Đông Bắc lô B7.

1.2.3. Công trình thoát nước thải

- Công ty đã xây dựng 01 công trình bể tự hoại bằng bê tông, chống thấm tại khu vực nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. Thể tích: 6m^3 /bể đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh của 100 công nhân tại nhà máy.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy : Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (bao gồm : ngăn chứa và phân hủy cặn, ngăn lắng, ngăn lọc) → hố ga → hệ thống đường ống uPVC D200mm → hố gom nước thải → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại hố ga góc tường rào phía Đông Bắc lô B7.

- Bể tự hoại 03 ngăn thông dụng được dùng để xử lý cục bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh có kết cấu như sau:

+Ngăn thứ nhất: ngăn chứa và phân hủy cặn;

+Ngăn thứ hai: ngăn lắng cặn;

+Ngăn thứ ba: ngăn lọc.

+Bể có ống thông hơi ra bên ngoài bằng ống nhựa PVCØ34, có hộp bảo vệ và nắp để hút cặn. nắp bể được làm bằng bê tông cốt thép.

+Bể tự hoại là công trình làm đồng thời hai chức năng là lắng và phân hủy cặn lắng. Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom vào ngăn thứ nhất của Bể tự hoại để lắng

và phân hủy cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6-8 tháng để phân hủy bằng các vi sinh vật kỵ khí. Cặn sau khi được phân hủy một phần được lắng xuống đáy bể, một phần theo nước chảy vào ngăn thứ 2 tiếp tục được lắng và phân hủy cặn lắng. Phần nước trong được đưa vào ngăn lọc loại bỏ cặn. sau khi qua bể tự hoại thì làm lượng các chất ô nhiễm BOD5, COD và SS giảm đáng kể. khoảng 6 tháng một lần hút bùn ra khỏi bể nhưng để lại khoảng 20% để giúp cho việc lên men. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại khoảng 85%.

+Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN. Công ty đã ký hợp đồng số 11/2015/HĐ-XLNT với Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Bình Định thu gom, xử lý nước thải tại nhà máy, cấp độ đầu nối: 1,5C theo bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐT XD ngày 13/4/2012 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy như sau: dung tích 6m³, kích thước: 3,4x2x1,6m. Kết cấu BTCT đổ tại chỗ M250, đá 1x2, dày 200. Trát xi măng mac 100, dày 20, chống thấm. Đáy: đế móng BTCT, mac 250 dày 150.



Hình 3.3. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Đối với bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất viên nén.

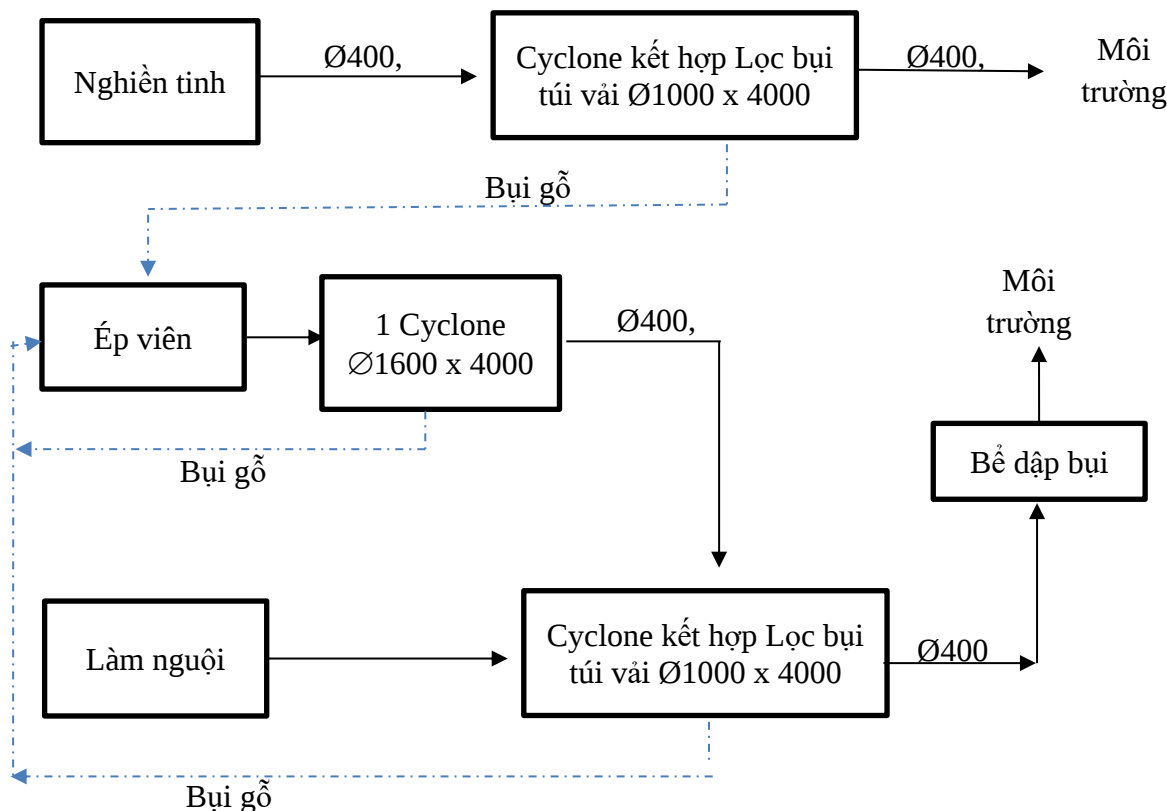
2.1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý bụi

- Mỗi dòng bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh của máy nghiền tinh số 01, 02, 03 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép đen (đường kính D400) dẫn qua Cyclone kết hợp lọc bụi túi vải. Sau đó, thoát lên mái ra ngoài nhà xưởng bằng ống thép đen đường kính D400.

- Dòng bụi phát sinh từ công đoạn ép viên chia làm 03 dòng thải số 01, 02, 03 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép đen (đường kính D400) qua Cyclone. Sau đó tiếp tục theo tuyến ống kín bằng thép đen (đường kính D400) qua hệ lọc bụi túi vải, sau đó dẫn bằng đường ống thoát bằng thép đen đường kính D400 về bể đập bụi sau đó thoát ra ngoài bằng ống thép đen đường kính D400.

- Dòng bụi phát sinh từ công đoạn làm nguội được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép đen (đường kính D400) qua Cyclone. Sau đó tiếp tục theo tuyến ống kín bằng thép đen (đường kính D400) qua hệ lọc bụi túi vải, thoát ra trong xưởng sản xuất bằng đường ống thoát bằng thép đen đường kính D400.

Toàn bộ lượng bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất của dự án được thu gom và xử lý theo quy trình thu gom xử lý như sau:



2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi

- 03 công nghệ xử lý bụi từ công đoạn nghiền tinh: Bụi → cyclone → Lọc bụi túi vải → khí sạch thoát ra môi trường qua ống thoát khí đường kính D400, chiều cao khoảng 2m so với mái.

- 03 công nghệ xử lý bụi từ công đoạn ép viên: Bụi → cyclone → cyclone → Lọc bụi túi vải → sau đó dẫn về thiết bị đập bụi bằng đường kính D400 → khí sạch thoát ra môi trường bằng đường ống thoát khí đường kính D400, cao khoảng 3m so với thiết bị đập bụi.

- 03 công nghệ xử lý bụi từ công đoạn làm mát: Bụi → cyclone → Lọc bụi túi vải → sau đó dẫn về thiết bị đập bụi bằng đường kính D400 → khí sạch thoát ra môi trường bằng đường ống thoát khí đường kính D400, cao khoảng 3m so với thiết bị đập bụi.

❖ Nguyên lý hoạt động chung của các thiết bị xử lý bụi

- Nguyên lý xử lý bụi của thiết bị cyclon: Luồng khí chứa bụi đi vào thân của cyclone theo hướng vuông góc với thân của cyclone ở phần trên. Sau đó, luồng khí thải xoáy xuống dần dọc theo chiều cao của thiết bị gặp thân ống hình phễu. Bụi đi chiều xoắn ốc nhờ tác động của quạt gió. Dưới tác dụng của lực ly tâm, bụi bị văng vào thành ống khiến chúng mất dần vận tốc và rơi xuống dưới. Dòng xoáy chứa khí sạch hướng lên phía trên. Bụi lắng phía dưới được thu hồi, đưa vào công đoạn sấy để sản xuất viên nén. Hiệu suất thu bụi của thiết bị cyclon đạt được khoảng 70% đối với cỡ bụi $\delta = 5\mu\text{m}$, 93 – 95% đối với cỡ bụi $\delta = 10\mu\text{m}$, 99 – 99,5% đối với cỡ bụi $\delta = 20\mu\text{m}$.

- Nguyên lý thu hồi bụi của thiết bị lọc túi vải: Đối với các công đoạn nghiền tinh, sàng, bụi thường có kích thước và trọng lượng nhỏ nên dòng khí lẫn bụi sau khi đi qua cyclon sẽ được dẫn qua thiết bị lọc túi vải. Khi dòng khí đi qua tấm vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được tất cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được tất cả các hạt rất nhỏ nhờ có lớp trợ lọc.

- Dòng khí sau khi đi qua thiết bị xử lý bụi sẽ thoát ra ngoài môi trường đảm bảo nồng độ bụi đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$.

- Cấu tạo các thiết bị thu hồi bụi của dây chuyền sản xuất viên nén được thể hiện trong hình sau:

Bảng 3.1. Thông số thiết kế hệ thống xử lý bụi hiện trạng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Công đoạn nghiền tinh		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	03 cái	- Lưu lượng 5.000 m ³ /giờ - Công suất quạt: 7,5kw.
2	Cyclone kết hợp Lọc bụi túi vải	03 hệ	- Cyclone đường kính 1,0m; chiều cao 4m. Vật liệu: Thép CT3 - Hệ lọc bụi túi vải gồm 20 túi, Đường kính túi 200mm x 3,2m. Độ dày vải 2mm
3	Ống thoát khí ra ngoài môi trường	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm
II	Công đoạn ép viên		
1	Quạt hút	03 Cái	- Lưu lượng 5.000 m ³ /giờ; - Công suất: 7,5kw.
2	Cyclone	03 cái	+ Đường kính 1,6m; chiều cao 4m. + Vật liệu: Thép CT3 dày 3mm.
3	Cyclone kết hợp Lọc bụi túi vải (nằm ở công làm nguội)	03 cái	- Cyclone đường kính 1,6m; chiều cao 4m. Vật liệu: Thép CT3 - Hệ lọc bụi túi vải gồm 20 túi, Đường kính túi 200mm x 3,2m. Độ dày vải 2mm
4	Ống dẫn về bể nước đập bụi bằng nước	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm.
5	Ống thoát khí từ bể nước đập bụi ra ngoài môi trường	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm.
III	Công đoạn làm nguội		
1	Quạt hút	03 Cái	- Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ; - Công suất: 30kW.
2	Cyclone	01 cái	+ Đường kính 1,6m; chiều cao 5m. + Vật liệu: Thép CT3 dày 3mm.
3	Ống dẫn về bể nước đập bụi bằng nước	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm.
4	Ống thoát khí từ bể nước đập bụi	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	ra ngoài môi trường		

2.2. Bụi, khí thải từ công đoạn sấy nguyên liệu sản xuất viên nén.

2.2.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

Mỗi dòng bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống sấy số 01, 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D500) qua cyclone chùm (6 cyclone). Sau đó tiếp tục theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D500) ra bể đập bụi, sau đó bằng đường ống thoát khí bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

02 công trình xử lý bụi, khí thải tương tự nhau: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy → Cyclone chùm → Bể đập bụi → khí sạch thoát ra môi trường qua ống khói đường kính D800mm, cao 22m.

Bảng 3.2. Thông số thiết kế hệ thống xử lý

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	02 cái	- Lưu lượng 20.000 m ³ /giờ - Công suất quạt: 90kw.
2	Cyclone chùm	02 hệ thống	- 02 hệ thống cyclone chùm + 06 Cyclone đường kính 1,0m; chiều cao 4m. Vật liệu: Thép CT3 - Hệ lọc bụi túi vải gồm 20 túi, Đường kính túi 200mm x 3,2m. Độ dày vải 2mm
3	Ống thoát khí ra ngoài môi trường	03 ống	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 400mm

2.3. Mùi hôi từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và từ khu vệ sinh.

- Tập kết, thu gom và vận chuyển các loại rác thải sinh hoạt phát sinh vào các thùng rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định, không để tồn đọng lâu ngày tại mặt bằng Dự án

- Quy định vị trí đặt thùng rác cũng như nơi thu gom rác cụ thể. Nghiêm cấm các trường hợp phóng uế và vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường tại khu vực dự án.

- Bố trí lao công thường xuyên dọn dẹp các khu nhà vệ sinh mỗi ngày hạn chế việc phát sinh mùi. Khi thấy có hiện tượng hàm tự hoại đầy ú thì thuê các đơn vị chức năng

hút đi xử lý.

2.4. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình nhập kho mùn cưa, dăm bào, bóc dỡ nguyên liệu đưa vào sản xuất.

- Trong quá trình nhập kho mùn cưa, dăm bào thu mua từ các nhà máy chế biến gỗ, Chủ dự án sẽ yêu cầu các phương tiện vận tải phải vận chuyển nguyên liệu trong các bao chứa, hoặc các xe tải nhỏ được bao che cẩn thận, khi nhập kho bóc dỡ được thực hiện trong nhà xưởng và cửa ra vào được đóng lại khi thao tác hoặc phủ bạt che chắn tránh tình trạng bụi phát tán ra hướng cửa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Hoạt động bóc dỡ nguyên liệu sản xuất từ khu lưu chứa qua khu sản xuất được cơ giới hóa, sử dụng các loại xe chuyên dụng, hạn chế tối đa sử dụng lao động thủ công và tập trung nhân lực, thiết bị hoàn thành việc bóc dỡ trong thời gian ngắn nhất. Nguyên liệu mùn cưa, dăm bào khi nhập về nhà máy được lưu chứa trong các bao chứa; nguyên liệu ra phải được đưa vào sử dụng đảm bảo liên tục, hạn chế lưu chứa nhiều trong kho.

- Không lưu chứa mùn cưa, dăm bào bên ngoài sân bãi (ngoài trời), chỉ lưu chứa trong nhà xưởng đảm bảo không bị gió lùa và gần khu vực sản xuất, hạn chế được khâu vận chuyển xa nhằm giảm thiểu bụi phát tán ra bên ngoài.

- Xưởng sản xuất được xây dựng tường bao quanh bằng tole, ngăn cản gió lùa đảm bảo không làm phát tán bụi ra ngoài khu vực xưởng sản xuất.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Với số lượng lao động là 100 người thì tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là 68,4kg/ngày (định mức phát thải là 0,684 kg/người/ngày). CTR sinh hoạt được thu gom riêng với CTR sản xuất. Tiến hành phân loại CTR sinh hoạt trong quá trình thu gom tại cơ sở để có biện pháp xử lý thích hợp, cụ thể:

- Bố trí thùng rác tại khu vực văn phòng, nhà ở công nhân và trên đường giao thông nội bộ của cơ sở để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ công nhân viên và khách hàng đến giao dịch.

- Các chất thải có thể tái chế (như giấy vụn, thùng carton, các vật dụng bằng thủy tinh, nhựa không còn có thể tái sử dụng): bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Các chất thải không còn giá trị sử dụng (như các chất thải vô cơ không thể tái chế được như bao bì, đồ hộp, lá cây và các chất thải hữu cơ khác không thể tận dụng): hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- Hợp đồng với Công ty CP môi trường Bình Định đến thu gom xử lý rác thải sinh

hoạt.

Ngoài ra, Chủ đầu tư thực hiện biện pháp tuyên truyền để nâng cao ý thức của công nhân viên trong công tác bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh chung trong toàn cơ sở.

* *Tập kết CTR sinh hoạt:*

Bố trí 03 thùng chứa rác (dung tích 240L, có nắp đậy và bánh xe) tại khu vực nhà để xe.

3.2. Chất thải rắn sản xuất

 Lượng CTR sản xuất phát sinh tại cơ sở

Bảng 3.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng thải
1	Tro từ quá trình đốt nhiên liệu lò đốt	1200 kg/ngày
2	Bụi từ các công đoạn sản xuất của dây chuyền sản xuất viên nén, viên nén hư	5,34 tấn/ngày.
3	Chất thải tái chế (sắt vụn, thùng carton,...)	5 kg/ngày
4	Bao jumbo thải bỏ	2kg/ngày
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	15m ³ /năm
Tổng		1023

 Thiết bị lưu chứa

- Tro từ quá trình đốt nhiên liệu lò đốt sẽ được lưu chứa vào các bao đặt trên palet, sau đó chuyển giao trực tiếp cho đơn vị có chức năng.

- Bụi từ các công đoạn sản xuất của dây chuyền sản xuất viên nén, viên nén hư được tận dụng làm nguyên liệu cho mục đích sản xuất viên nén.

- Chất thải tái chế được thu gom bán cho các đơn vị thu gom phế liệu trên địa bàn.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom và chuyển giao trực tiếp không lưu chứa.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 3.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (Kg/năm)
I	Chất thải nguy hại		
1	Dầu, mỡ thải, nhớt thải	17 07 03	80
3	Hộp mực in, pin	16 01 12	8
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	10
5	Bình ắc quy thải	19 06 01	10
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát		
1	Các loại vật dụng nhiễm dầu như: Giẻ lau, bao tay, can, thùng chứa dầu nhớt	18 02 01	20
2	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác.	18 01 04	30
	Tổng		158

(Nguồn: Công ty TNHH Nông Trại Xanh)

4.2. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Nhà máy xây dựng kho chứa CTNH 5m², kho được xây dựng kín, có mái che, nền bê tông tách biệt với cái công trình khác và trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa gồm 07 thùng rác 120l có nắp đậy, có dán nhãn nhận biết, chất liệu bằng nhựa cứng.

b. Biện pháp thu gom, xử lý:

Chất thải nguy hại từ hoạt động của cơ sở không nhiều, chủ yếu là từ vệ sinh, bảo trì máy móc thiết bị. Ngoài ra còn có xác gia súc chết do bệnh, phát sinh khi có dịch bệnh trên địa bàn. Để không ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh, chủ đầu tư sẽ có biện pháp thu gom và xử lý như sau:

- Thực hiện phân loại, thu gom riêng với các loại chất thải khác nhau, chứa trong dụng cụ có dán nhãn nhận biết CTNH.

- Ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại & Môi trường Hậu Sanh để định kỳ đến thu gom, vận chuyển CTNH đi xử lý theo đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung với định kỳ 03 tháng/lần đảm bảo các điều kiện kỹ thuật làm việc và tăng tuổi thọ của máy móc thiết bị.

- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết của máy móc thiết bị và cho dầu bôi trơn.

- Thường xuyên cải tiến thiết bị, công nghệ sản xuất để hạn chế các nguồn gây tiếng ồn, độ rung tại nhà máy.

- Lót các tấm đệm cao su dưới chân để các thiết bị có phát sinh tiếng ồn và độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Sự cố tai nạn lao động.

- Các nơi làm việc đạt tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động; đạt tiêu chuẩn cho phép về các yếu tố gây mệt mỏi, gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng của người lao động; có kế hoạch kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông.

- ưu tiên trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết như: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...

- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn sự cố có thể xảy ra.

❖ Biện pháp giảm thiểu sự cố do cháy nổ

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống PCCC trong nhà máy.

- Bố trí khoảng cách giữa các công trình với nhau phải đảm bảo đủ rộng để xe cứu hỏa có thể ra vào dễ dàng.

- Để phòng ngừa cháy nổ, nhà máy sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện và tuyên truyền giáo dục và pháp chế.

- Nhà máy phối hợp cùng với các cơ quan phòng cháy chữa cháy địa phương tiến hành thiết lập cụ thể các biện pháp phòng cháy chữa cháy.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thông báo Cam kết bảo vệ môi trường của dự án

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, Công ty có thay đổi một hạng mục so với Thông báo số 1234/TB-BQL ngày 10/08/2012 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 – KCN Phú Tài. Nội dung thay đổi như sau:

STT	Hạng mục	Phương án đề xuất trong cam kết bảo vệ môi trường	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện
1	Công suất	- Nông sản: 700 tấn/tháng (8.400 tấn/năm). - Lâm sản: 1.000 tấn/tháng (12.000 tấn/năm).	- Nông lâm sản (viên nén gỗ): 250.000 tấn sản phẩm/năm. - Logistic và khi bãi: 5.000 m2 (4 tấn/m2 tương đương 20.000 tấn).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

2	Công trình xử lý khí thải lò đốt	ống dẫn → hệ thống cyclone → Ống khói → Môi trường	ống dẫn → hệ thống cyclone → bể đập bụi → ống khói → Môi trường.
---	----------------------------------	--	--

Việc thay đổi hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ tăng hiệu quả xử lý bụi trong quá trình đốt lò.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.

1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hệ thống sấy 01, lưu lượng 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hệ thống sấy 02, lưu lượng 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy nghiền tinh số 01, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ máy nghiền tinh số 02, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy nghiền tinh số 03, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy ép viên số 01, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ máy ép viên số 02, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ máy ép viên số 03, lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ máy làm nguội số 01, lưu lượng 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ máy làm nguội số 02, lưu lượng 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ máy làm nguội số 03, lưu lượng 6.000 m³/giờ.

1.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải

- Vị trí xả bụi, khí thải:
 - + Dòng 1: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sấy của lò sấy số 01: X: 1.524.419 Y: 596.648 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).
 - + Dòng 2: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sấy của lò sấy số 02: X: 1.524.280 Y: 596.675 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).
 - + Dòng 3: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn của máy nghiền tinh số 01: X: 1.524.380 Y: 596.644 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).
 - + Dòng 4: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn của máy nghiền tinh số 02: X: 1.524.339 Y: 596.621 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).
 - + Dòng 5: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn của máy nghiền tinh số 03: X: 1.524.339 Y: 596.638 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).
 - + Dòng 6: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn ép viên số 01 và làm nguội số 01: X: 1.524.380 Y: 596.644 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

+ Dòòng 7: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn ép viên số 02 và làm nguội số 02: X: 1.524.327 Y: 596.623 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).

+ Dòòng 8: tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn ép viên số 03 và làm nguội số 03: X: 1.524.327 Y: 596.631 (Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰15’).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 88.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục theo hoạt động của nhà máy.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải là QCVN 19:2009/BTNMT cột B Kv=0,8, Kp=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B Kv=0,8, Kp=1
1	Bụi	mg/Nm ³	160
2	CO	mg/Nm ³	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	400
4	NO _x	mg/Nm ³	680

-

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi khí thải

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc không khí xung quanh

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quan trắc				
		Cường độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1	3/6/2023					
1.1	Khu vực kho chứa nguyên liệu mùn cưa	75	0,33	3,1	0,067	0,043
1.2	Khu vực ép viên	82	0,49	3,25	0,081	0,049
1.3	Khu vực nghiền gỗ nguyên liệu	83	0,55	3,41	0,098	0,56
2	5/6/2024					
2.1	Khu vực kho chứa nguyên liệu mùn cưa	81	0,34	3,21	0,064	0,042
2.2	Khu vực ép viên	83	0,58	3,42	0,097	0,051
2.3	Khu vực nghiền gỗ nguyên liệu	80	0,46	3,35	0,073	0,046
QCVN 24:2016/BYT		≤85				
QCVN 02:2019/BYT			4,6875	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT						

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Kết quan trắc				
		Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO ₂ (mg/Nm ³)
1	3/6/2023					
1.1	Khí thải lò hơi (596648; 1524419)	P<20.000	129	576,8	25,2	108,5
1.2	Khí thải tại hệ	P<20.000	63	251,0	KPH	75

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi”

	thống xử lý bụi (596675; 1524280)					
2	5/6/2024					
2.1	Khí thải lò hơi (596648; 1524419)	-	77	459,4	KPH	12,3
2.2	Khí thải tại hệ thống xử lý bụi (596675; 1524280)	-	25	KPH	KPH	KPH
QCVN 19:2009/BTNMT		-	200	1000	500	850

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý	02/1/2025	2/2/2025
		Giai đoạn vận hành ổn định	3/2/2024	30/3/2025

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Chỉ tiêu lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu	Loại mẫu	Số lượng mẫu/1 ngày	Số lần lấy mẫu
1	Khí thải đầu ra tại điểm lấy mẫu trên ống khói	Lưu lượng, CO, Bụi, SO ₂ , NO _x	Mẫu đơn	01	03

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Vị trí giám sát : tại các ống thoát khí của dự án.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, CO, Bụi, SO₂, Nox.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

❖ Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: tại khu vực tập trung rác thải.
- Thông số giám sát: giám sát lượng phát sinh, loại phát sinh, tần suất thu gom, tình hình thu gom và việc lưu giữ.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ dự án cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Cam kết tuân thủ nghiêm Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định khác có liên quan tới các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về môi trường.
- Cam kết các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đã được đưa ra và các kiến nghị trong báo cáo là những biện pháp khả thi, có thể đảm bảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Do đó công ty cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các vấn đề về môi trường chính nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đồng thời tăng cường công tác đào tạo cán bộ về quản lý môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường tại dự án, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường đáng kể.
- Cam kết sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng và vận hành các công trình xử lý, khống chế ô nhiễm để kịp thời điều chỉnh mức độ ô nhiễm nhằm đạt các quy chuẩn và tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng ngừa hiệu quả các sự cố môi trường.
- Thực hiện các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo.
- Đảm bảo thực hiện tốt công tác PCCC theo đúng quy định Nhà nước.
- Cam kết ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để định kỳ trong ngày vận chuyển rác đem đi xử lý đúng nơi quy định.
- Cam kết trồng cây xanh theo đúng diện tích phê duyệt.

PHỤ LỤC

1. Các văn bản pháp lý liên quan tới dự án
2. Các bản vẽ liên quan đến dự án

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7251701824

Chứng nhận lần đầu: ngày 04 tháng 4 năm 2012

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: ngày 29 tháng 8 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7251701824 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 15 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Nông Trại Xanh nộp ngày 27/8/2024,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư Nhà máy chế biến nông - lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; logistics và kho bãi; mã số dự án 7251701824, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 15 tháng 11 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh: quy mô dự án và tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

1. Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601594402 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05/8/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B7, KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: Nguyễn Quốc Phong Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 07/10/1976

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 052076010188 cấp ngày 10/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú tại: 25 Nguyễn Cư Trinh, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chỗ ở hiện nay tại: 25 Nguyễn Cư Trinh, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điện thoại: 0948977777

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA; LOGISTICS VÀ KHO BÃI

2. Mục tiêu dự án: Chế biến nông lâm sản, logistics và kho bãi.

3. Quy mô dự án:

- Nông lâm sản (viên nén gỗ) : 250.000 tấn sản phẩm/năm.

- Logistics và kho bãi: 5.000 m² (4 tấn/m² tương đương 20.000 tấn).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Một phần lô B7, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Diện tích mặt đất: 19.724 m²

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 108.028.385.000 (Một trăm lẻ tám tỷ hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

- Vốn góp để thực hiện Dự án là 21.605.677.000 (Hai mươi một tỷ sáu trăm lẻ năm triệu sáu trăm bảy mươi bảy tỷ) đồng, chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: Công ty TNHH Nông Trại Xanh góp 21.605.677.000 đồng; bằng tiền mặt; chiếm tỷ lệ 100% vốn góp; tiến độ góp vốn: hoàn thành góp vốn trong năm 2012.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu đến ngày 31/12/2048.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

* Giai đoạn 1: với công suất nông sản: 8.400 tấn sản phẩm/năm, lâm sản: 12.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tháng 5/2012: khởi công xây dựng



- Tháng 10/2012: lắp đặt máy móc thiết bị.
- Tháng 11/2012: chạy thử.
- Tháng 12/2012: đi vào hoạt động.
- * Giai đoạn 2: nâng công suất thành 250.000 tấn sản phẩm/năm.
- Tháng 09/2024 - tháng 02/2025: tiến hành cải tạo nhà xưởng, cân chỉnh máy móc thiết bị, chạy thử vận hành thử nghiệm.
- Tháng 3/2025: đưa dự án đi vào hoạt động chính thức.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Thực hiện theo quy định của pháp luật

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện như sau:

Nhà Đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện Dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đầu tư.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 7251701824 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04/4/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 15/11/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TN&MT, XD, TC, CT;
- UBND TX An Nhơn;
- Cty CP ĐT và XD Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng: QLQH XD, QL TNMT, QLDN, VPĐD;
- Lưu: VT, P.QLĐT.



TRƯỞNG BAN



Đặng Vĩnh Sơn



Số: 1234 /TB-BQL

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2012

THÔNG BÁO

**Về việc chấp thuận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án
“Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” của Công ty
TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 - KCN Phú Tài.**

Sau khi xem xét hồ sơ Bản đăng ký bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 KCN Phú Tài, được sự ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 2565/QĐ-CTUBND ngày 06/10/2009 về việc ủy quyền và phân công nhiệm vụ cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại một phần lô B7 KCN Phú Tài đã được đăng ký tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

2. Công ty TNHH Nông Trại Xanh có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường.

3. Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ tại một phần lô B7 KCN Phú Tài.

4. Công ty TNHH Nông Trại Xanh phải báo cáo với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định thông báo cho Công ty TNHH Nông Trại Xanh để tổ chức thực hiện./

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nông Trại Xanh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP Quy Nhơn;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- Các P.QLĐT, QHXD;
- Cty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định ;
- Lưu VT, P.TNMT (Th₁₀).

TRƯỞNG BAN

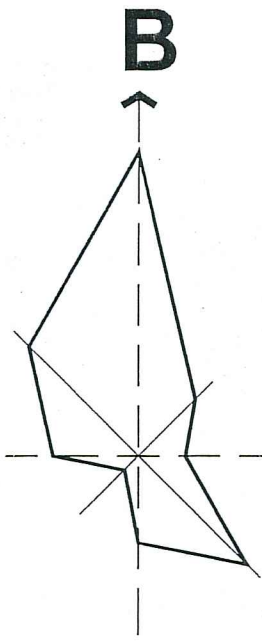
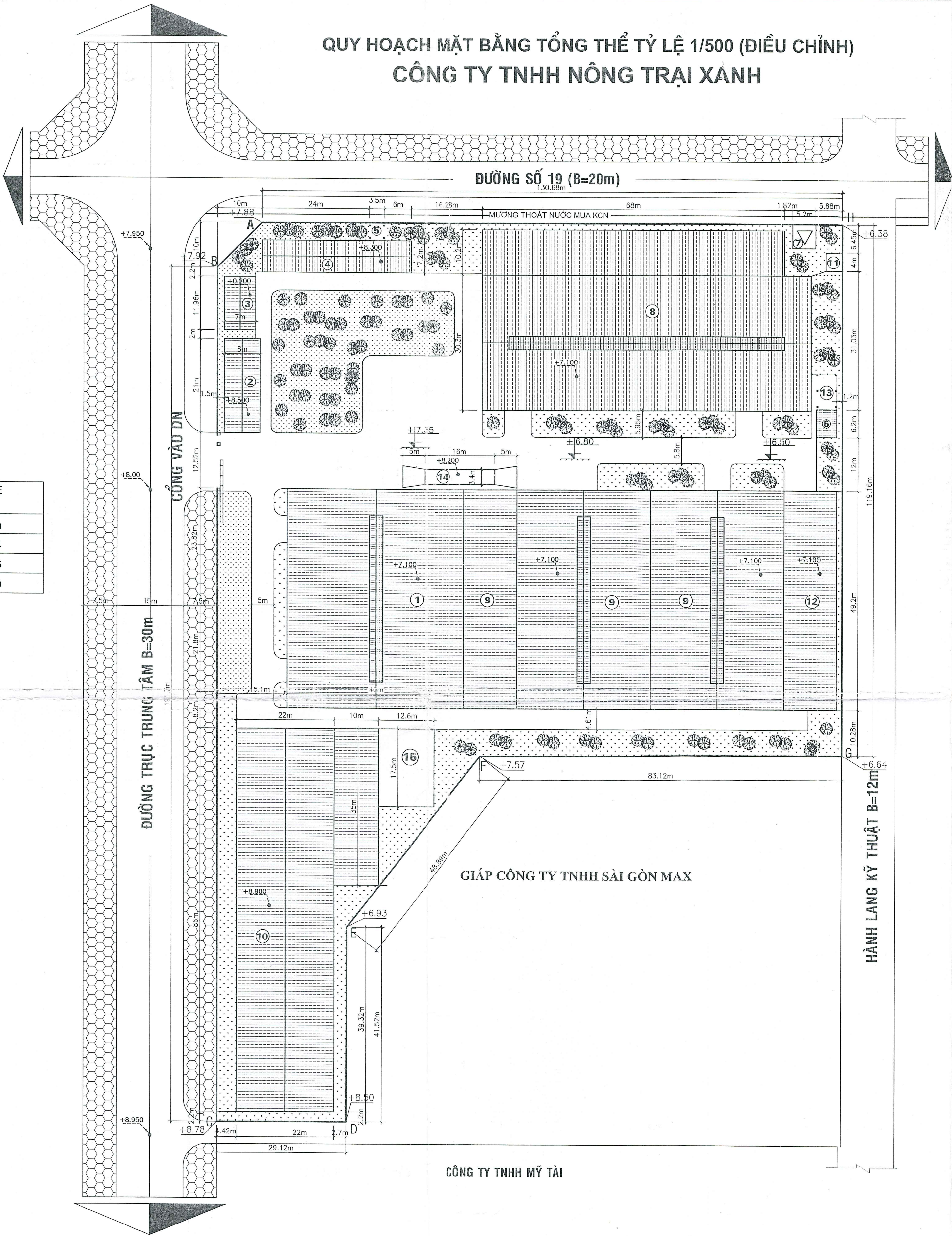
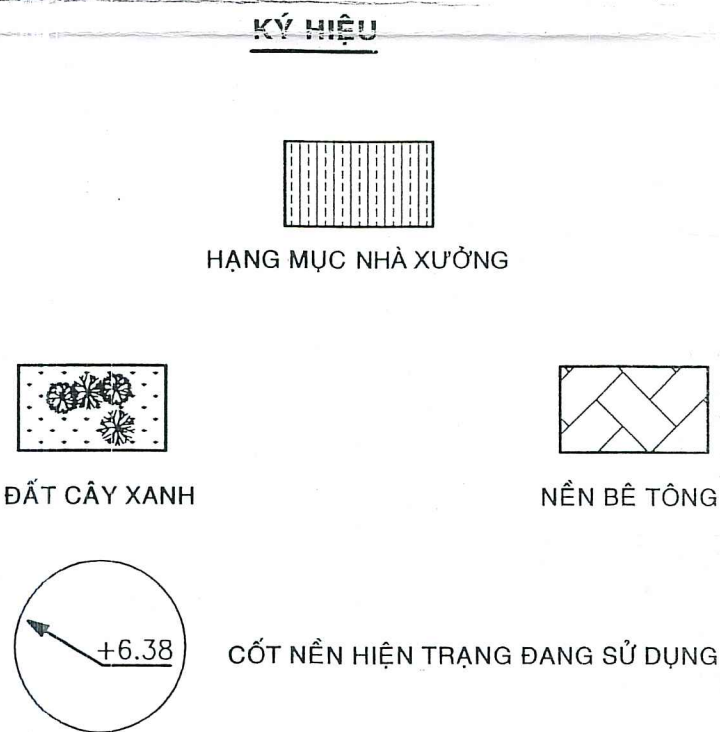


Man Ngọc Lý

QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/500 (ĐIỀU CHỈNH)
CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN NHÀ MÁY

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY	11.954,58	60,00
2	ĐẤT CÂY XANH	4.152	20,84
3	ĐẤT GIAO THÔNG	3.815,32	19,16
4	TỔNG DIỆN TÍCH	19.921,9	100,00



- GHI CHÚ:
- ① XƯỞNG SẢN XUẤT MỞ RỘNG DT: 1.968 M2
 - ② NHÀ LÀM VIỆC DT: 168 M2
 - ③ NHÀ ĐỂ XE DT: 83,72 M2
 - ④ NHÀ ĂN CA + NHÀ NGHỈ CA DT: 241,2M2
 - ⑤ BỒN NƯỚC INOX CHỨA NƯỚC SẠCH
 - ⑥ NHÀ VỆ SINH DT 27,9M2
 - ⑦ TRẠM ĐIỆN 28,6M2
 - ⑧ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 1 DT: 2.935,8M2
 - ⑨ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 DT 3.542,4M2
 - ⑩ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 3 DT 2.242M2
 - ⑪ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DT 12M2
 - ⑫ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 MỞ RỘNG DT: 580,56 M2
 - ⑬ BỂ NƯỚC CỨU HỎA DT: 36M2 = 108M3
 - ⑭ TRẠM CÁN DT 88,40M2
 - ⑮ MÔNG MÁY BẮM DẦM

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
THỎA THUẬN

BAN QUẢN LÝ KKT TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG QUY HOẠCH - XÂY DỰNG
- VB số 2028/BQL- QHXD ngày 04/02/2013
- VB số 208/BQL- QHXD ngày 19/01/2014
- VB số 702/BQL- QHXD ngày 16/12/2014
Ngày.....

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



NGUYỄN QUỐC PHONG

CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XK&TT NỘI ĐỊA
LÔ B7 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI

BẢN VẼ:
QUY HOẠCH MB TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH

THIẾT KẾ - VẼ	KTS.VÕ CÔNG TUẤN	
CHỦ TRÌ	KTS.VÕ CÔNG TUẤN	

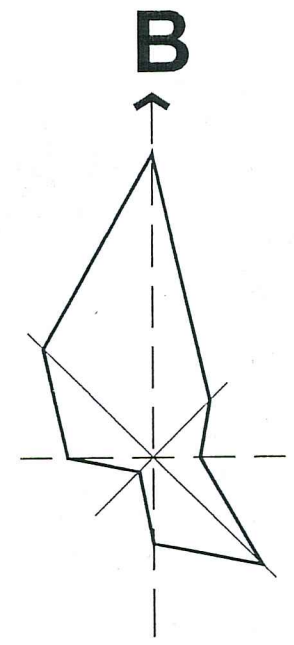
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
T.N.H.H
TƯ VẤN
HỘI XÂY DỰNG

KS. PHAN THANH TÂM

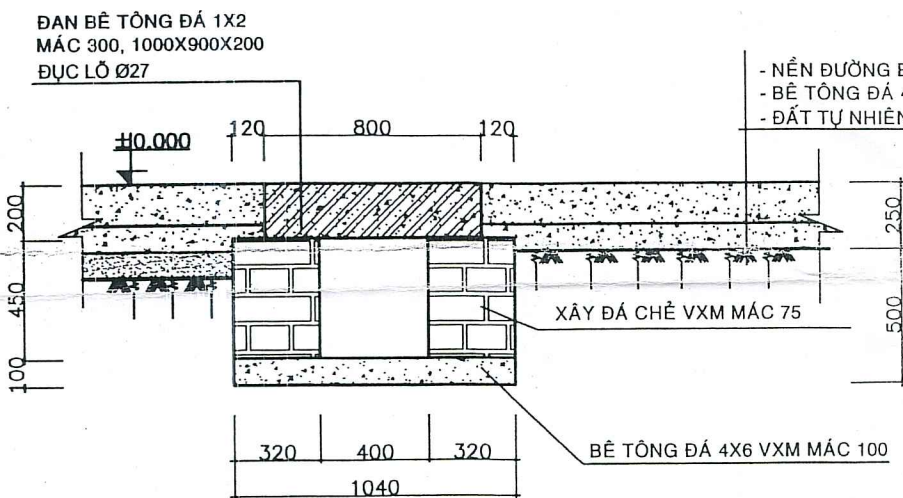
ĐƠN VỊ TƯ VẤN, THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
HỘI XÂY DỰNG
Add: 240 Tầng Bạc Hổ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/500 (ĐIỀU CHỈNH)
CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



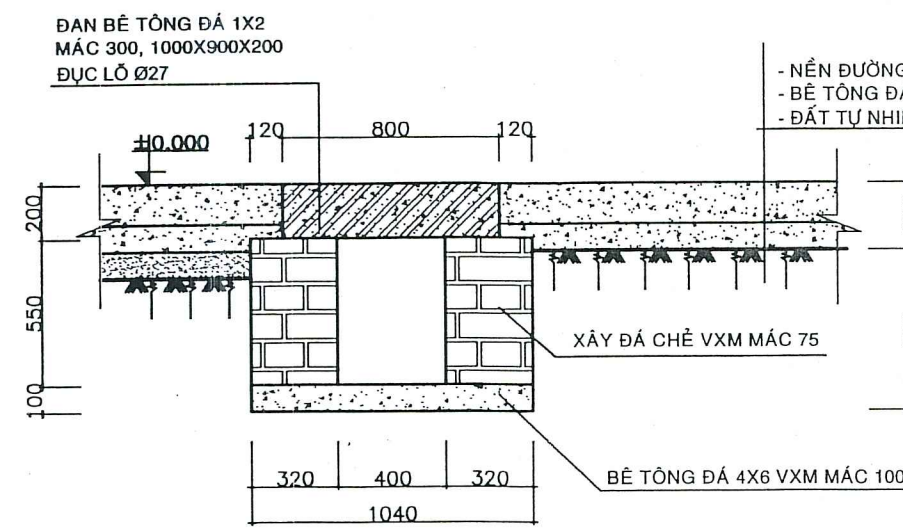
GHI CHÚ:

- HỆ THỐNG THU ĐÓN NƯỚC MƯA: CĂN CỨ ĐỘ DỐC SÀN NỀN MẶT BẰNG THEO HƯỚNG TỨ ĐÔNG SANG TÂY VÀ TỪ NAM RA BẮC VÀ KẾT HỢP ĐIỂM KẾT NỐI DO CHỦ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CUNG CẤP HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC MƯA CỦA NHÀ MÁY CÙNG THOÁT THEO ĐỊA HÌNH CÁC HẠNG MỤC ĐƯỢC THU GOM ĐÁU NỐI VÀO CÁC HỐ GA NỘI BỘ ĐƯỢC DẪN QUA HỆ HỆ THỐNG ỐNG THOÁT CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM ĐƯỜNG KÍNH 400 SAU ĐÓ ĐÁU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CỦA KCN TẠI ĐIỂM M1, M2.
- DOANH NGHIỆP KHÔNG CÓ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT. NẾU ĐỂ XÂY RA GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG DOANH NGHIỆP HOÀN TOÀN CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT.
- NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐƯA VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRONG MẶT BẰNG VÀ ĐÁU NỐI VÀO HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG THU GOM NƯỚC THẢI KCN TẠI ĐIỂM T



MC. MƯƠNG THU GOM NƯỚC MƯA

ĐOẠN QUA ĐƯỜNG GT NỘI BỘ DÙNG ỐNG BUY D400 H30

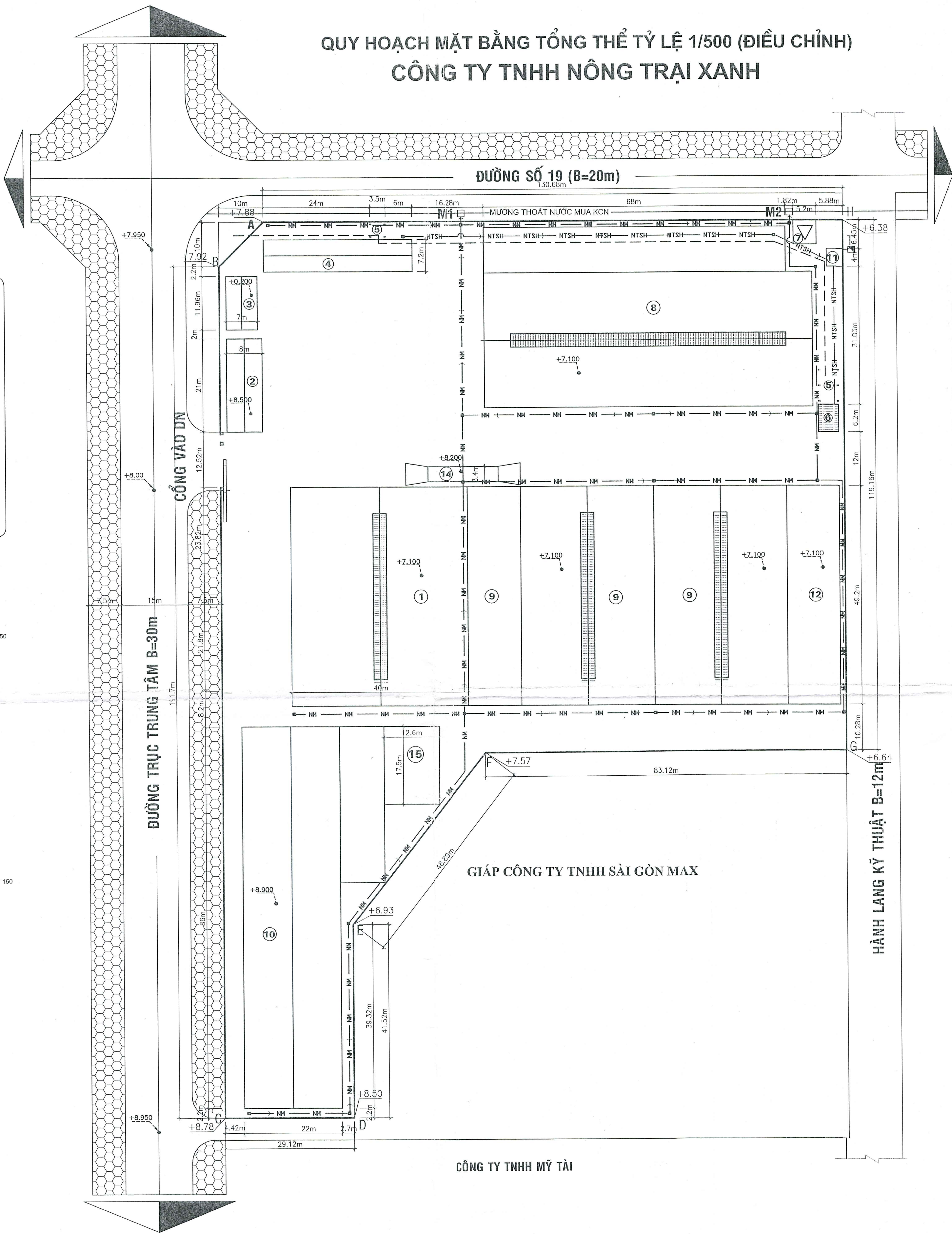


MC. MƯƠNG THU GOM NƯỚC THẢI

ĐOẠN QUA ĐƯỜNG GT NỘI BỘ DÙNG ỐNG BUY D400 H30

KÝ HIỆU:

- 1. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC: --- NH --- NH --- NH --- NH ---
- 2. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT: --- NTSH --- NTSH --- NTSH --- NTSH ---
- 3. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SH: --- NTSH --- NTSH --- NTSH --- NTSH ---



GHI CHÚ:

- ① XƯỞNG SẢN XUẤT MỞ RỘNG DT: 1.968 M2
- ② NHÀ LÀM VIỆC DT: 168 M2
- ③ NHÀ ĐỂ XE DT: 83.72 M2
- ④ NHÀ ĂN CA + NHÀ NGHỈ CA DT: 241,2M2
- ⑤ BỒN NƯỚC INOX CHỨA NƯỚC SẠCH
- ⑥ NHÀ VỆ SINH DT 27,9M2
- ⑦ TRẠM ĐIỆN 28,6M2
- ⑧ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 1 DT: 2.935,8M2
- ⑨ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 DT 3.542.4M2
- ⑩ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 3 DT 2.242M2
- ⑪ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DT 12M2
- ⑫ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 MỞ RỘNG DT: 580.56 M2
- ⑬ BỂ NƯỚC CỨU HỎA DT: 36M2 = 108M3
- ⑭ TRẠM CÁN DT 88,40M2
- ⑮ MÔNG MÁY BẮM

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
THỎA THUẬN

BAN QUẢN LÝ KKT TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG QUY HOẠCH - XÂY DỰNG

Nhà: 1/20

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC PHONG

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XK&TT NỘI ĐỊA

LÔ B7 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI

BẢN VẼ: QUY HOẠCH MB HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TL: 1/500

THIẾT KẾ - VẼ: KTS.VÕ CÔNG TUẤN

CHỦ TRÌ: KTS.VÕ CÔNG TUẤN

GIÁM ĐỐC



KS. PHAN THANH TÂM

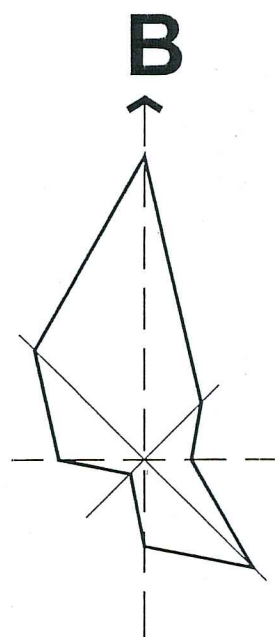
ĐƠN VỊ TƯ VẤN, THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN

HỘI XÂY DỰNG

Add: 240 Tầng Bạc Hồ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/500 (ĐIỀU CHỈNH)
CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH



- GHI CHÚ:
- ① XƯỞNG SẢN XUẤT MỞ RỘNG DT: 1.968 M2
 - ② NHÀ LÀM VIỆC DT: 168 M2
 - ③ NHÀ ĐỂ XE DT: 83.72 M2
 - ④ NHÀ ĂN CA + NHÀ NGHỈ CA DT: 241,2M2
 - ⑤ BỒN NƯỚC INOX CHỨA NƯỚC SẠCH
 - ⑥ NHÀ VỆ SINH DT 27,9M2
 - ⑦ TRẠM ĐIỆN 28,6M2
 - ⑧ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 1 DT: 2.935,8M2
 - ⑨ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 DT 3.542.4M2
 - ⑩ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 3 DT 2.242M2
 - ⑪ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT DT 12M2
 - ⑫ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 2 MỞ RỘNG DT: 580.56 M2
 - ⑬ BỂ NƯỚC CỨU HỎA DT: 36M2 = 108M3
 - ⑭ TRẠM CÁN DT 88,40M2
 - ⑮ MÔNG MÁY BĂM

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
THỎA THUẬN

QUẢN LÝ KKT TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG QUY HOẠCH - XÂY DỰNG

CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI XANH
GIÁM ĐỐC



CÔNG TRÌNH:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN XK&TT NỘI ĐỊA
LÔ B7 KHU CÔNG NGHIỆP PHU TÀI

BẢN VẼ:
QUY HOẠCH MB ĐIỆN

THIẾT KẾ - VẼ	KTS.VO CÔNG TUẤN	
CHỦ TRÌ	KTS.VO CÔNG TUẤN	

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
T.N.H.H
TƯ VẤN
HỘI XÂY DỰNG
KS. PHAN THANH TÂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN, THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
HỘI XÂY DỰNG
Add: 240 Tầng Bạc Hồ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH:

- NGUỒN ĐIỆN : SỬ DỤNG TỪ TRẠM BIẾN ÁP ĐÃ ĐƯỢC HỢP ĐỒNG VỚI ĐƠN VỊ CUNG CẤP ĐIỆN TRONG KCN, SAU ĐÓ SỬ DỤNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY 0,4KV NỘI BỘ ĐỂ CUNG CẤP CHO CÁC PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT, ĐỒNG THỜI SỬ DỤNG CHO CHIẾU SÁNG SINH HOẠT VÀ BẢO VỆ NHÀ MÁY
- ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT TOÀN BỘ HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN SỬ DỤNG LOẠI DÂY CỎ VỎ BỌC

B. KÝ HIỆU:

- HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN ĐI NỔI:
(SX KẾT HỢP CHIẾU SÁNG)
- TBA 22KV/0,4KV-560KVA

